

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Quốc Bảo

Ông Đinh Công Luận

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 98/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện PL, tỉnh BL

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện PL, tỉnh BL

(ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Phạm Thị L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà L kết hôn với nhau vào năm 1997, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau, không thông cảm cho nhau. Hiện nay ông T nhận thấy đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Phạm Thị L

- *Về con chung*: Có 03 con chung là Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 15/5/1998, Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 06/11/2007 và Lê Thị Cẩm G, sinh ngày 08/7/2014. Khi ly hôn ông T đề nghị được nuôi cháu D, cháu G. Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn bà Phạm Thị L: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà L không đến Tòa án tham gia tố tụng hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, ông T và bà L chung sống có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình sống chung vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên việc ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm Duyên, sinh ngày 06/11/2007 và Lê Thị Cẩm Giang, sinh ngày 08/7/2014 cho ông T tiếp tục nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn T yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị L, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị L cư trú tại ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện PL, tỉnh BL nên Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt ông T, bà L là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1997, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân được xây dựng trên mối quan hệ tình cảm vợ chồng và các thành viên trong gia đình. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, cùng nhau chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, theo ông T xác định quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường hay cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn và sống lâu dài cùng nhau nữa, việc kéo dài cuộc sống hôn nhân chỉ làm mối quan hệ vợ chồng chi càng trở nên căng thẳng hơn. Đối với bà Phạm Thị L, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập bà L đến Tòa án tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà L không có mặt, bà L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này chứng tỏ bà L không có nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà L đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T

[3.2] Về con chung: Chị ông T xác định quá trình chung sống, ông và bà L có 03 con chung là Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 15/5/1998, Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 06/11/2007 và Lê Thị Cẩm G, sinh ngày 08/7/2014. Khi ly hôn ông T đề nghị được nuôi cháu D, cháu G. Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Tiên đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Hội đồng xét xử xét thấy, từ lúc sống ly thân đến nay, cháu Duyên và cháu Giang đều do ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tâm sinh lý phát triển tốt. Nhằm đảm bảo không làm xáo trộn đời sống của cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không có yêu cầu nên không đặt ra

xem xét giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn T yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T

1. Về hôn nhân: Cho ông Lê Văn T ly hôn với bà Phạm Thị L
2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 06/11/2007 và Lê Thị Cẩm G, sinh ngày 08/7/2014 cho ông Lê Văn T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Phạm Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.
5. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005746 ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL nên được chuyển thu toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện PL;
- THADS huyện PL;
- TAND tỉnh BL;
- Đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phong Thạnh Tây A;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thanh Liêm